

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
2. Mã chứng khoán: VCW
3. Trụ sở chính: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình.
4. Điện thoại: (84) 02183 840 146 Fax: (84) 02183 840 148
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Xuân Quý
6. Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
7. Nội dung của thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà trân trọng công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2023 tại đường dẫn www.viwasupco.com.vn của Công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận

- Như Kính gửi;
- Lưu TCHC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Quý

V/v: Giải trình chênh lệch LNST thay đổi từ
10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Hòa Bình, ngày 15 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

- Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ trụ sở chính: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
- Điện thoại: 0218 3840 146 Fax: 0218 3840 148

Căn cứ khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

| STT | Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 | Tăng (+) Giảm (-) | Tỷ lệ % so với cùng kỳ |
|-----|------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|------------------------|
| 1 | Tổng doanh thu, thu nhập | 288.857.144.630 | 274.280.459.899 | 14.576.684.731 | 5,31% |
| 2 | Tổng chi phí | 246.456.502.809 | 164.838.544.680 | 81.617.958.129 | 49,51% |
| 4 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 42.400.641.821 | 109.441.915.219 | -67.041.273.398 | -61,26% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 38.018.914.664 | 104.140.617.032 | -66.121.702.368 | -63,49% |

Trong kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm 2023) Tổng doanh thu, thu nhập tăng 5,31% tuy nhiên tổng chi phí tăng 49,51% so với cùng kỳ năm trước là do trong kỳ công ty đã hoàn thành và đưa vào vận hành một số hạng mục công trình dẫn đến khấu hao TSCĐ và chi phí lãi vay tăng so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 giảm 63,49% so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- UBCKNN; 
- Sở GD&ĐT TP HN;
- Lưu TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 31 |

100
C
KIL
DE
VI
WG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Lê Văn Thăng | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Hoàng Long | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2023) |
| Ông Trương Khắc Hoàn | Phó Chủ tịch |
| Ông Bùi Lê Khoa | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Xuân Quý | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Bùi Đăng Khoa | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Quý | Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Việt Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Thăng | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



10
G
H
0
3
1
1

Số: 0107 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 470.566.775.411 | 424.681.854.377 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 71.614.130.003 | 38.368.300.601 |
| 1. Tiền | 111 | | 71.614.130.003 | 38.368.300.601 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 338.096.186.589 | 253.108.529.219 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 149.554.152.514 | 122.122.991.817 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 185.969.467.848 | 129.526.912.459 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 2.572.566.227 | 1.458.624.943 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 22.771.668.081 | 24.339.166.517 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 24.048.716.382 | 25.616.214.818 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.277.048.301) | (1.277.048.301) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 38.084.790.738 | 108.865.858.040 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 20.900.000 | 4.945.827 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 38.063.890.738 | 108.860.912.213 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.843.356.144.002 | 2.478.202.543.029 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.817.142.000 | 1.652.304.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 1.817.142.000 | 1.652.304.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.891.881.777.290 | 830.359.476.589 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 1.891.881.777.290 | 830.359.476.589 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.386.905.298.270 | 2.266.624.583.393 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.495.023.520.980) | (1.436.265.106.804) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 878.969.151 | 878.969.151 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (878.969.151) | (878.969.151) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 817.068.850.696 | 1.515.896.210.569 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 817.068.850.696 | 1.515.896.210.569 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 120.859.325.759 | 120.859.325.759 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 12 | 120.859.325.759 | 120.859.325.759 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.729.048.257 | 9.435.226.112 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 6.417.053.652 | 3.613.020.958 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 8 | 5.311.994.605 | 5.822.205.154 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 3.313.922.919.413 | 2.902.884.397.406 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.935.782.432.913 | 1.562.762.825.570 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 277.247.849.958 | 473.121.634.668 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 134.250.630.060 | 351.639.638.051 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 14.696.780.157 | 14.147.832.503 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 6.660.966.797 | 8.733.679.248 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 24.362.985.944 | 8.262.557.172 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 1.281.085.182 | 1.207.063.710 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 95.605.318.841 | 88.728.281.007 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 390.082.977 | 402.582.977 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.658.534.582.955 | 1.089.641.190.902 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 13 | 175.982.415.931 | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 1.482.552.167.024 | 1.089.641.190.902 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.378.140.486.500 | 1.340.121.571.836 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 1.378.140.486.500 | 1.340.121.571.836 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 750.000.000.000 | 750.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 750.000.000.000 | 750.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.202.126.044 | 2.202.126.044 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 625.938.360.456 | 587.919.445.792 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 587.919.445.792 | 461.508.113.337 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 38.018.914.664 | 126.411.332.455 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 3.313.922.919.413 | 2.902.884.397.406 |

Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu

Đào Gia Thắng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | 21 | 282.917.459.246 | 267.771.248.554 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01) | 10 | | 282.917.459.246 | 267.771.248.554 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 189.989.504.864 | 124.152.280.987 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | 20 | | 92.927.954.382 | 143.618.967.567 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 5.924.412.657 | 6.509.211.345 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 36.409.273.374 | 24.357.882.041 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 36.365.217.758 | 24.357.882.041 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 19.552.960.334 | 16.252.414.195 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 42.890.133.331 | 109.517.882.676 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 15.272.727 | - |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 504.764.237 | 75.967.457 |
| 11. Lỗ khác (40=31-32) | 40 | | (489.491.510) | (75.967.457) |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 42.400.641.821 | 109.441.915.219 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 4.381.727.157 | 5.301.298.187 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 38.018.914.664 | 104.140.617.032 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 507 | 1.389 |

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 42,400,641,821 | 109,441,915,219 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 58,846,595,994 | 51,750,572,537 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | (9,364,061) |
| Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | 33,717,815,623 | (6,509,211,345) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 36,365,217,758 | 24,357,882,041 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 171,330,271,196 | 179,031,794,391 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 42,087,081,494 | 12,161,387,727 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 2,077,708,985 | 19,737,950,501 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 12,818,541,849 | (355,413,361) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (2,819,986,867) | 3,808,246,654 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (8,629,218,462) | (20,793,738,061) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3,871,148,000) | (2,716,461,807) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (12,500,000) | (2,630,064,088) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 212,980,750,195 | 188,243,701,956 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (585,447,347,406) | (173,697,774,025) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5,924,412,657 | 6,509,211,345 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (579,522,934,749) | (167,188,562,680) |



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 668.120.209.187 | 183.357.825.481 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (268.332.195.231) | (68.918.547.753) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (149.777.039.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 399.788.013.956 | (35.337.761.472) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 33.245.829.402 | (14.282.622.196) |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 38.368.300.601 | 52.942.478.054 |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 71.614.130.003 | 38.659.855.858 |

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 143 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 132).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thăm dò địa chất nguồn nước).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 20 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 8 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được

116
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
NƯỚC SẠCH
SÔNG ĐÀ
HÀNG

01/11/2018

hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|-------------------|---------------|
| Phần mềm máy tính | 2 - 3 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các chi phí trả trước khác.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 757.150.996 | 1.185.570.730 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 70.856.979.007 | 37.182.729.871 |
| | 71.614.130.003 | 38.368.300.601 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Viwaco | 79.556.911.961 | 58.263.799.172 |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông | 16.700.892.113 | 21.210.614.737 |
| Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô | 11.738.720.024 | 9.736.193.976 |
| Khác | 41.557.628.416 | 32.912.383.932 |
| | 149.554.152.514 | 122.122.991.817 |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29) | 27.714.009.177 | 20.555.742.279 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần VIWASEEN3 | 78.121.600.000 | 9.045.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước | 78.451.600.000 | - |
| Công ty Cổ phần công nghiệp E. Nhất | 6.309.600.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội | - | 19.637.257.627 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương | - | 55.723.317.450 |
| Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen) | - | 25.459.612.699 |
| Các nhà cung cấp khác | 23.086.667.848 | 19.661.724.683 |
| | 185.969.467.848 | 129.526.912.459 |
| Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29) | - | 19.637.257.627 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.433.256.100 | 1.186.681.900 |
| Đặt cọc | - | 134.838.000 |
| Các khoản phải thu khác | 139.310.127 | 137.105.043 |
| | 2.572.566.227 | 1.458.624.943 |
| b. Dài hạn | | |
| Đặt cọc | 1.817.142.000 | 1.652.304.000 |
| | 1.817.142.000 | 1.652.304.000 |

8. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Hàng tồn kho | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.529.845.615 | (1.277.048.301) | 25.097.448.451 | (1.277.048.301) |
| Công cụ, dụng cụ | 518.870.767 | - | 518.766.367 | - |
| | 24.048.716.382 | (1.277.048.301) | 25.616.214.818 | (1.277.048.301) |
| b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 5.311.994.605 | - | 5.822.205.154 | - |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị dự phòng hàng tồn kho được trích lập với số tiền 1.277.048.301 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.277.048.301 VND) cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản | 5.967.304.076 | 2.253.086.318 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 449.749.576 | 1.347.255.467 |
| Chi phí trả trước khác | - | 12.679.173 |
| | 6.417.053.652 | 3.613.020.958 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TÁNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | | Máy móc và thiết bị | | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | | Thiết bị văn phòng | | Tổng | |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|---|--|-----------------------|--|------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.017.733.496.448 | 228.185.308.788 | 18.186.605.455 | 2.519.172.702 | 2.266.624.583.393 | | | | | |
| Tăng trong kỳ | - | - | 840.990.909 | 153.781.818 | 994.772.727 | | | | | |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 990.486.952.697 | 128.887.171.271 | - | - | 1.119.374.123.968 | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (88.181.818) | (88.181.818) | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 3.008.220.449.145 | 357.072.480.059 | 19.027.596.364 | 2.584.772.702 | 3.386.905.298.270 | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.255.017.001.974 | 166.087.749.124 | 12.911.475.075 | 2.248.880.631 | 1.436.265.106.804 | | | | | |
| Khấu hao trong kỳ | 50.026.901.333 | 7.487.008.981 | 1.101.824.238 | 230.861.442 | 58.846.595.994 | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (88.181.818) | (88.181.818) | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 1.305.043.903.307 | 173.574.758.105 | 14.013.299.313 | 2.391.560.255 | 1.495.023.520.980 | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 762.716.494.474 | 62.097.559.664 | 5.275.130.380 | 270.292.071 | 830.359.476.589 | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 1.703.176.545.838 | 183.497.721.954 | 5.014.297.051 | 193.212.447 | 1.891.881.777.290 | | | | | |

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 1.907,74 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 811,3 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình bao gồm các Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 557,1 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 554,5 tỷ VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông (i) | 816.741.477.999 | 1.515.568.837.872 |
| Dự án khác | 327.372.697 | 327.372.697 |
| | 817.068.850.696 | 1.515.896.210.569 |

- (i) Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 27.895.091.523 VND (kỳ trước: 25.478.041.115 VND) là lãi của các khoản vay phục vụ thanh toán chi phí đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

12. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Viwaco (i) | 120.734.325.759 | - | 120.734.325.759 | - |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (ii) | 125.000.000 | - | 125.000.000 | - |
| | 120.859.325.759 | - | 120.859.325.759 | - |

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 126.047.340.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 124.115.580.000 VND) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu VAV trên sàn giao dịch chứng khoán UpCoM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà công ty đang nắm giữ.

Công ty đang thực hiện cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (Thuyết minh số 18).

- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty nhận được cổ tức từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty Cổ phần Viwaco với số tiền là 5.795.280.000 VND và của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với số tiền là 85.312.500 VND.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen) | 72.813.982.012 | 72.813.982.012 | 28.593.621.899 | 28.593.621.899 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Dịch vụ Điện tổng hợp GEST | 32.363.049.590 | 32.363.049.590 | 33.017.144.400 | 33.017.144.400 |
| Công ty điện lực Hòa Bình | 2.089.705.310 | 2.089.705.310 | 2.599.828.754 | 2.599.828.754 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương | - | - | 258.652.337.728 | 258.652.337.728 |
| Các nhà cung cấp khác | 26.983.893.148 | 26.983.893.148 | 28.776.705.270 | 28.776.705.270 |
| | 134.250.630.060 | 134.250.630.060 | 351.639.638.051 | 351.639.638.051 |
| b. Phải trả người bán dài hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương | 154.194.010.528 | 154.194.010.528 | - | - |
| Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP | 21.545.281.026 | 21.545.281.026 | - | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển Sài Gòn | 243.124.377 | 243.124.377 | - | - |
| | 175.982.415.931 | 175.982.415.931 | - | - |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 9.584.542.664 | 2.866.348.992 | 2.843.303.008 | 9.607.588.648 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.871.148.000 | 4.381.727.157 | 3.871.148.000 | 4.381.727.157 |
| Thuế tài nguyên | 574.969.289 | 2.887.499.370 | 2.893.400.069 | 569.068.590 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 113.824.292 | 908.448.760 | 889.415.554 | 132.857.498 |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 2.572.965.000 | 2.572.965.000 | - |
| Các loại thuế khác | 3.348.258 | 26.142.075 | 23.952.069 | 5.538.264 |
| | 14.147.832.503 | 13.643.131.354 | 13.094.183.700 | 14.696.780.157 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 14.171.643.744 | 8.047.045.554 |
| Chi phí khảo sát, tư vấn của dự án | 9.541.844.858 | - |
| Chi phí phải trả khác | 649.497.342 | 215.511.618 |
| | 24.362.985.944 | 8.262.557.172 |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 921.085.182 | 847.063.710 |
| | 1.281.085.182 | 1.207.063.710 |

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 61.815.258.819 | 61.815.258.819 | 71.752.721.971 | 64.875.684.137 | 68.692.296.653 | 68.692.296.653 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (i) | 61.815.258.819 | 61.815.258.819 | 71.752.721.971 | 64.875.684.137 | 68.692.296.653 | 68.692.296.653 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 18) | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 | 13.456.511.094 | 13.456.511.094 | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 |
| | 88.728.281.007 | 88.728.281.007 | 85.209.233.065 | 78.332.195.231 | 95.605.318.841 | 95.605.318.841 |

(i) Chi tiết thông tin về khoản vay ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay | Dư nợ đầu kỳ (VND) | Dư nợ cuối kỳ (VND) | Lãi suất | Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi | Mục đích |
|--|--------------------|---------------------|----------|---|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình | 61.815.258.819 | 68.692.296.653 | 8,5%/năm | - Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng; - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn. | Bổ sung vốn lưu động |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|--------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i) | 754.282.713.461 | 754.282.713.461 | 596.367.487.216 | 11.000.000.000 | 1.339.650.200.677 | 1.339.650.200.677 |
| Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (i) | 55.271.499.629 | 55.271.499.629 | - | 2.456.511.094 | 52.814.988.535 | 52.814.988.535 |
| Công ty TNHH Nước Sạch REE - bên liên quan của Công ty (i) | 94.800.000.000 | 94.800.000.000 | - | 48.000.000.000 | 46.800.000.000 | 46.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex - bên liên quan của Công ty (i) | 212.200.000.000 | 212.200.000.000 | - | 142.000.000.000 | 70.200.000.000 | 70.200.000.000 |
| | 1.116.554.213.090 | 1.116.554.213.090 | 596.367.487.216 | 203.456.511.094 | 1.509.465.189.212 | 1.509.465.189.212 |

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 26.913.022.188
- Số phải trả sau 12 tháng 1.089.641.190.902

26.913.022.188
1.482.552.167.024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

(i) Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

| Bên cho vay | Dư nợ đầu kỳ (VND) | Dư nợ cuối kỳ (VND) | Lãi suất | Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi | Mục đích | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------|------------------------|---|---|--|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (*) | 754.282.713.461 | 1.339.650.200.677 | Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm thứ 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%. | - 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và phát sinh từ toàn bộ dự án - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý. | Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và phát sinh từ toàn bộ dự án (Thuyết minh số 10). - Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Dự án Giai đoạn 1 và tài sản hình thành từ khoản vay và quyền tài sản (Thuyết minh số 10). - Cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (Thuyết minh số 10). | |
| Nhóm các ngân hàng Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy | 55.271.499.629 | 52.814.988.535 | Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 2,7% (LS cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng tiền VNĐ kỳ hạn 12 tháng bình quân 4 ngân hàng: VCB - Chi nhánh Sở giao dịch, BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3, Vietinbank - Chi nhánh Hà Nội, Agribank - Chi nhánh Sở giao dịch | - 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của hợp lý, hợp lệ của Phần kỳ 1 thuộc Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý. | Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phần kỳ 1 thuộc Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước (Thuyết minh số 10). | |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

| Bên cho vay | Dư nợ đầu kỳ (VND) | Dư nợ cuối kỳ (VND) | Lãi suất | Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi | Mục đích | Hình thức đảm bảo |
|--|-----------------------|------------------------|----------|--|--|----------------------|
| Công ty Cổ phần Hạ tăng Gelex - bên liên quan của Công ty | 212.200.000.000 | 70.200.000.000 | 10%/năm | Gồm 2 Hợp đồng vay: - Hợp đồng vay số 1506/2022/HĐV ngày 15/06/2022 và phụ lục, thời hạn vay từ ngày giải ngân cho đến ngày 15/08/2024; - Hợp đồng vay số 2208/2022/HĐV tại 22/08/2022 và phụ lục, thời gian đáo hạn là ngày 04/10/2024. Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn. | Thanh toán các chi phí hợp lý, Tín chấp hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đồ thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m3 | |
| Công ty TNHH Nước sạch REE - bên liên quan của Công ty | 94.800.000.000 | 46.800.000.000 | 10%/năm | Gồm 2 Hợp đồng: - Hợp đồng số 01/2022/HĐV ngày 22/01/2022, thời gian đáo hạn là ngày 20/8/2024; - Hợp đồng vay số 02/2022/HĐV ngày 12/8/2022, thời gian đáo hạn là ngày 10/10/2024; Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn. | Thanh toán các chi phí hợp lý, Tín chấp hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đồ thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m3 | |

1.509.465.189.212

- (*) Theo Phụ lục số 05 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐTD/VIWASUPCO-VCB ký ngày 15 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, Công ty cam kết đảm bảo điều kiện tài chính bao gồm:
- Khả năng trả nợ dài hạn lớn hơn hoặc bằng 1, trong đó: Khả năng trả nợ dài hạn = (Lợi nhuận sau thuế năm hiện tại + Khấu hao năm hiện tại + Lãi vay năm hiện tại)/(Nợ dài hạn đến hạn trả năm trước liền kề + Chi phí lãi vay năm hiện tại);
 - Vốn lưu động ròng lớn hơn 0, trong đó: Vốn lưu động ròng = (Tài sản ngắn hạn – Khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và hàng tồn kho chậm luân chuyển hoặc có mục đích đầu tư trung dài hạn) – Nợ ngắn hạn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Trong vòng một năm | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 |
| Trong năm thứ hai | 51.059.623.858 | 333.913.022.188 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 152.597.928.300 | 225.618.676.584 |
| Sau năm năm | 1.278.894.614.866 | 530.109.492.130 |
| | <u>1.509.465.189.212</u> | <u>1.116.554.213.090</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>1.482.552.167.024</u> | <u>1.089.641.190.902</u> |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | VND | VND | VND | VND | VND |
|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng | |
| Số dư đầu năm trước | 750.000.000.000 | 2.202.126.044 | 611.508.113.337 | 1.363.710.239.381 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 201.411.332.455 | 201.411.332.455 | |
| Có tức công bố | - | - | (225.000.000.000) | (225.000.000.000) | |
| Số dư cuối năm trước | 750.000.000.000 | 2.202.126.044 | 587.919.445.792 | 1.340.121.571.836 | |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 750.000.000.000 | 2.202.126.044 | 587.919.445.792 | 1.340.121.571.836 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 38.018.914.664 | 38.018.914.664 | |
| Số dư cuối kỳ này | 750.000.000.000 | 2.202.126.044 | 625.938.360.456 | 1.378.140.486.500 | |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Công ty đã quyết định chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 15% trong đó, 10% đã tạm ứng, 5% cổ tức còn lại tương ứng với 37,5 tỷ VND dự kiến thực hiện chi trả vào quý III năm 2023.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 750 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|-------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | 464.840.000.000 | 61,98% | 464.840.000.000 | 61,98% |
| Công ty TNHH Nước sạch REE | 269.600.000.000 | 35,95% | 269.600.000.000 | 35,95% |
| Các cổ đông khác | 15.560.000.000 | 2,07% | 15.560.000.000 | 2,07% |
| | 750.000.000.000 | 100% | 750.000.000.000 | 100% |

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 75.000.000 | 75.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán nước sạch | 282.917.459.246 | 267.771.248.554 |
| | 282.917.459.246 | 267.771.248.554 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29) | 21.454.539.903 | 19.618.141.017 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán nước sạch | 189.989.504.864 | 124.152.280.987 |
| | 189.989.504.864 | 124.152.280.987 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 10.606.087.307 | 10.797.466.735 |
| Chi phí nhân công | 21.287.387.567 | 17.118.446.401 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 58.758.414.176 | 51.750.572.537 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 70.297.320.643 | 38.872.203.847 |
| Chi phí khác bằng tiền | 48.593.255.505 | 21.866.005.662 |
| | 209.542.465.198 | 140.404.695.182 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 43.820.157 | 392.045.845 |
| Cổ tức được chia | 5.880.592.500 | 6.117.165.500 |
| | 5.924.412.657 | 6.509.211.345 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 36.365.217.758 | 24.357.882.041 |
| Chi phí tài chính khác | 44.055.616 | - |
| | 36.409.273.374 | 24.357.882.041 |

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.266.186.591 | 6.828.142.600 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.337.521.409 | 1.708.142.248 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.509.252.376 | 1.348.807.280 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.439.999.958 | 6.367.322.067 |
| | 19.552.960.334 | 16.252.414.195 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này | 4.381.727.157 | 5.267.073.187 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | - | 34.225.000 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.381.727.157 | 5.301.298.187 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 42.400.641.821 | 109.441.915.219 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | <i>(5.880.592.500)</i> | <i>(6.117.165.500)</i> |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>51.070.673.662</i> | <i>1.624.668.171</i> |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 87.590.722.983 | 104.949.417.890 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này | 4.381.727.157 | 5.267.073.187 |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) đối với lợi nhuận từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 38.018.914.664 | 104.140.617.032 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 38.018.914.664 | 104.140.617.032 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 507 | 1.389 |

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Danh sách bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần Hạ Tầng Gelex | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Nước sạch REE | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội | Bên liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán nước sạch | 21.454.539.903 | 19.618.141.017 |
| Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội | 21.454.539.903 | 19.618.141.017 |
| Chi phí lãi vay | 10.978.821.918 | 5.203.442.539 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | 7.430.931.507 | 4.341.387.746 |
| Công ty TNHH Nước sạch REE | 3.547.890.411 | 862.054.793 |
| Vay trong kỳ | - | 115.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | - | 94.900.000.000 |
| Công ty TNHH Nước sạch REE | - | 20.800.000.000 |
| Trả gốc vay | 190.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | 142.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Nước sạch REE | 48.000.000.000 | - |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 27.714.009.177 | 20.555.742.279 |
| Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội | 27.714.009.177 | 20.555.742.279 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.122.958.905 | 9.889.863.011 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | 1.340.821.919 | 7.006.136.986 |
| Công ty TNHH Nước sạch REE | 782.136.986 | 2.883.726.025 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | - | 19.637.257.627 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội | - | 19.637.257.627 |
| Vay dài hạn | 117.000.000.000 | 307.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | 70.200.000.000 | 212.200.000.000 |
| Công ty TNHH Nước sạch REE | 46.800.000.000 | 94.800.000.000 |

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thù lao cho Hội đồng quản trị | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 |
| Nguyễn Xuân Quý | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Bùi Lê Khoa (miễn nhiệm) | 150.000.000 | 180.000.000 |
| Nguyễn Anh Tuấn | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Long (miễn nhiệm) | 250.000.000 | 300.000.000 |
| Trương Khắc Hoàn | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Lê Văn Thăng | 50.000.000 | - |
| Bùi Đăng Khoa | 30.000.000 | - |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 2.104.058.970 | 2.045.255.761 |
| Nguyễn Xuân Quý | 1.080.372.000 | 976.476.400 |
| Lưu Việt Thịnh | 522.024.810 | 506.414.600 |
| Trịnh Văn Nam | 501.662.160 | 562.364.761 |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thù lao cho Ban kiểm soát | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Nguyễn Việt Hà (miễn nhiệm) | - | 109.000.000 |
| Nguyễn Việt Trung | 180.000.000 | 71.000.000 |
| Lê Huy | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Nguyễn Thị Ngọc Oanh | 60.000.000 | 60.000.000 |

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023